

Số: 28/2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Quy định về lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập
khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021:

1. Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác,
kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã HS 4707.90.00);

2. Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi
hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã HS 2618.00.00).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo Giấy xác
nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên
liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật được
tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của Giấy xác nhận.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 và
thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của
Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ
nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung Quyết định và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo
- Lưu: VT, KTTH (2b). TLK 110



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trịnh Đình Dũng



Phụ lục
DANH MỤC PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU
TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 28 /2020/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên phế liệu | Mã HS | | |
|----------|---|-------|----|----|
| 1 | Phế liệu sắt, thép | | | |
| 1.1 | Phế liệu và mảnh vụn của gang | 7204 | 10 | 00 |
| 1.2 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ | 7204 | 21 | 00 |
| 1.3 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ) | 7204 | 29 | 00 |
| 1.4 | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 7204 | 30 | 00 |
| 1.5 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 7204 | 41 | 00 |
| 1.6 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác | 7204 | 49 | 00 |
| 2 | Phế liệu nhựa | | | |
| 2.1 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng | 3915 | 10 | 10 |
| 2.2 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác | 3915 | 10 | 90 |
| 2.3 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác | 3915 | 20 | 90 |
| 2.4 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Loại khác | 3915 | 30 | 90 |
| 2.5 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng | 3915 | 90 | 00 |
| 3 | Phế liệu giấy | | | |
| 3.1 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 4707 | 10 | 00 |

| TT | Tên phế liệu | Mã HS | | |
|----------|---|-------|----|----|
| 3.2 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 4707 | 20 | 00 |
| 3.3 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 4707 | 30 | 00 |
| 3.4 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | 4707 | 90 | 00 |
| 4 | Phế liệu thủy tinh | | | |
| 4.1 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | 7001 | 00 | 00 |
| 5 | Phế liệu kim loại màu | | | |
| 5.1 | Đồng phế liệu và mảnh vụn | 7404 | 00 | 00 |
| 5.2 | Niken phế liệu và mảnh vụn | 7503 | 00 | 00 |
| 5.3 | Nhôm phế liệu và mảnh vụn | 7602 | 00 | 00 |
| 5.4 | Kẽm phế liệu và mảnh vụn | 7902 | 00 | 00 |
| 5.5 | Thiếc phế liệu và mảnh vụn | 8002 | 00 | 00 |
| 5.6 | Mangan phế liệu và mảnh vụn | 8111 | 00 | 10 |
| 6 | Phế liệu xỉ hạt lò cao | | | |
| 6.1 | Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xỉ hạt lò cao gồm: xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) | 2618 | 00 | 00 |

Ghi chú: Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC./.